

Số: 602/QĐ-CQLTT

Điện Biên, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Công bố công khai Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai Ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3669/QĐ-BCT Bộ Công Thương ngày 11/10/2018 về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Cục quản lý thị trường Tỉnh Điện Biên trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường;

Căn cứ Quyết định số 1736/QĐ-TCQLTT ngày 28/12/2018 V/v Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 của Tổng cục quản lý thị trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2019 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tới toàn thể cán bộ công chức và người lao động trong đơn vị của Cục quản lý thị trường tỉnh Điện Biên.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, Đội trưởng các Đội quản lý thị trường, công chức và người lao động trong toàn cục chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Tổng cục QLTT (để B/C);
- Lãnh đạo Cục;
- Các Phòng, Đội QLTT;
- Lưu: VT, TC - HC, KT





QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
 (Kèm theo Quyết định QĐ/C QLTT ngày 31/12/2020 của Cục quản lý thị trường)

ứng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính	10.952.000	10.952.000		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.052.000	10.052.000		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	900.000	900.000		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				

	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Dự án A			
1.2	Dự án B			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Dự án A			
3.2	Dự án B			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Dự án A			
4.2	Dự án B			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Dự án A			
5.2	Dự án B			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Dự án A			
6.2	Dự án B			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Dự án A			

7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Đơn vị: CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN

Chương: 016; Mã QHNS: 1031755

CHI TIẾT QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo QĐ số 62/QĐ-CQLTT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục QLTT)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1		3	4	5=4-3	6
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	10.952.000	10.952.000	-	
I	Nguồn Ngân sách trong nước	10.952.000	10.952.000	-	
1	Chi quản lý hành chính	10.952.000	10.952.000	-	
1.1	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	10.052.000	10.052.000	-	
Mục	<u>NỘI DUNG KINH TẾ</u>				
6000	Tiền lương	3.179.144	3.179.144	-	-
6001	Tiền lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	3.179.144	3.179.144	-	
6002	Lương tập sự, công chức dự bị		-	-	
6050	Lương khác		-	-	
6050	Tiền công	-	-	-	
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo HĐ		-	-	
6100	Phụ cấp lương	3.474.429	3.474.429	-	-
6101	Phụ cấp chức vụ	87.950	87.950	-	
6102	Phụ cấp khu vực	504.883	504.883	-	
6103	Phụ cấp thu hút	621.427	621.427	-	
6105	Phụ cấp thêm giờ	279.031	279.031	-	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	755.943	755.943	-	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6.912	6.912	-	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	15.093	15.093	-	
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	370.869	370.869	-	
6121	Phụ cấp lâu năm	12.415	12.415	-	
6124	Phụ cấp công vụ	819.907	819.907	-	
6149	Phụ cấp khác		-	-	
6150	Học bổng học sinh sinh viên	114.585	114.585	-	
6155	Sinh hoạt phí CB đi học	84.396	84.396	-	
6199	Các khoản hỗ trợ khác	30.189	30.189	-	
6200	Tiền thưởng	52.400	52.400	-	
6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	51.880	51.880	-	
6202	Thưởng đột xuất theo định mức		-	-	
6249	Các chi phí khác	520	520	-	
6250	Phúc lợi tập thể	318.866	318.866	-	-
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	92.178	92.178	-	
6299	Các khoản khác	226.688	226.688	-	
6300	Các khoản đóng góp	741.921	741.921	-	-
6301	Bảo hiểm xã hội	578.625	578.625	-	
6302	Bảo hiểm y tế	99.194	99.194	-	
6303	Kinh phí công đoàn	63.400	63.400	-	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	702	702	-	

6400	Thanh toán cho cá nhân	643.403	643.403	-	
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán tự chủ	636.404	636.404	-	
6449	Chi khác	6.999	6.999	-	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	348.575	348.575	-	
6501	Thanh toán tiền điện	57.008	57.008	-	
6502	Thanh toán tiền nước	31.363	31.363	-	
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	62.880	62.880	-	
6504	Vệ sinh môi trường	480	480	-	
6505	Khoán phương tiện theo chế độ	196.844	196.844	-	
6550	Vật tư văn phòng	99.130	99.130	-	
6551	Văn phòng phẩm	21.495	21.495	-	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	33.795	33.795	-	
6553	Khoán văn phòng phẩm	15.660	15.660	-	
6599	Vật tư văn phòng khác	28.180	28.180	-	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	77.402	77.402	-	
6601	Cước phí điện thoại trong nước	5.707	5.707	-	
6603	Cước phí bưu chính	11.092	11.092	-	
6605	Thuê báo cước internet, đường truyền mạng...	30.882	30.882	-	
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	-	-	-	
6618	Khoán điện thoại	25.300	25.300	-	
6649	Khác	4.421	4.421	-	
6650	Hội nghị	-	-	-	
6651	In, mua tài liệu	-	-	-	
6652	Bồi dưỡng giảng viên	-	-	-	
6655	Thuê hội trường, phương tiện VC	-	-	-	
6699	Chi phí khác	-	-	-	
6700	Công tác phí	609.930	609.930	-	
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	50.880	50.880	-	
6702	Phụ cấp công tác phí	282.000	282.000	-	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	265.050	265.050	-	
6704	Khoán công tác phí	12.000	12.000	-	
6749	Khác	-	-	-	
6750	Chi phí thuê mướn	15.000	15.000	-	
6752	Thuê nhà, thuê đất	15.000	15.000	-	
6900	Sửa chữa, duy tu TS phục vụ công tác chuyên	57.748	57.748	-	
6901	Ô tô dùng chung	48.708	48.708	-	
6902	Ô tô phục vụ chức danh	7.940	7.940	-	
6906	Điều hòa	-	-	-	
6907	Nhà cửa	-	-	-	
6912	Thiết bị công nghệ thông tin	-	-	-	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.100	1.100	-	
6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính	-	-	-	
6921	Đường điện, cấp thoát nước	-	-	-	
6949	Các tài sản và công trình HTCS khác	-	-	-	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	19.500	19.500	-	
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	19.500	19.500	-	
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-	-	
7000	Chi phí NV chuyên môn từng ngành	14.855	14.855	-	
7001	Chi mua hàng hóa vật tư dùng cho CM của từng n	13.110	13.110	-	
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	-	-	-	
7012	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn ngành	1.745	1.745	-	

7049	Chi phí khác		-	-	
7050	Mua sắm tài sản vô hình	2.400	2.400	-	
7053	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	2.400	2.400	-	
7750	Chi khác	64.411	64.411	-	
7756	Chi các khoản phí, lệ phí	24.692	24.692	-	
7757	Chi bảo hiểm tài sản	25.790	25.790	-	
7758	Chi hỗ trợ khác		-	-	
7761	Chi tiếp khách		-	-	
7799	Chi các khoản khác	13.930	13.930	-	
7850	Chi cho công tác đảng ở tổ chức đảng cơ sở và	31.104	31.104	-	
7854	Chi thanh toán dịch vụ công cộng, VTV.P.TT,....	31.104	31.104	-	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán	187.198	187.198	-	
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	187.198	187.198	-	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	900.000	900.000	-	
Mục	Nội dung kinh tế			-	
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo hợp đ	54.140	54.140	-	
6051	Tiền công trả chi vị trí lao động TX theo Hợp đôn	54.140	54.140	-	
6100	Phụ cấp lương	84.937	84.937	-	
6102	Phụ cấp khu vực	17.280	17.280	-	
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	54.122	54.122	-	
6124	Phụ cấp công vụ	13.535	13.535	-	
6200	Tiền thưởng	-	-	-	
6249	Các chi phí khác		-	-	
6300	Các khoản đóng góp	11.640	11.640	-	
6301	Bảo hiểm xã hội	9.475	9.475	-	
6302	Bảo hiểm y tế	1.714	1.714	-	
6303	Kinh phí công đoàn		-	-	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	452	452	-	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	18.660	18.660	-	
6501	Thanh toán tiền điện	1.548	1.548	-	
6502	Thanh toán tiền nước		-	-	
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	4.492	4.492	-	
6505	Khoán phương tiện theo chế độ	12.620	12.620	-	
6550	Vật tư văn phòng	2.900	2.900	-	
6551	Văn phòng phẩm		-	-	
6599	Vật tư văn phòng khác	2.900	2.900	-	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.128	1.128	-	
6601	Cước phí điện thoại trong nước	358	358	-	
6603	Cước phí bưu chính		-	-	
6605	Thuê báo cước internet, đường truyền mạng...	770	770	-	
6650	Hội nghị	1.800	1.800	-	
6651	In, mua tài liệu	1.800	1.800	-	
6700	Công tác phí	87.920	87.920	-	
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	920	920	-	
6702	Phụ cấp công tác phí	45.400	45.400	-	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	41.600	41.600	-	
6704	Khoán công tác phí		-	-	
6750	Chi phí thuê mướn	120.000	120.000	-	
6752	Thuê nhà	120.000	120.000	-	
6900	Sửa chữa, duy tu TS phục vụ công tác chuyên	-	-	-	
6912	Thiết bị công nghệ thông tin		-	-	

6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	315.940	315.940	-	
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	95.014	95.014	-	
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	220.925	220.925	-	
7000	Chi phí NV chuyên môn từng ngành	200.770	200.770	-	
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	200.770	200.770	-	
7012	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn ngành		-	-	
7049	Chi phí khác		-	-	
7750	Chi khác	165	165	-	-
7756	Chi các khoản phí, lệ phí	165	165	-	